

Số: 04 /QĐ-THBD

Hải Châu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV năm 2025 của Trường Tiểu học Bạch Đằng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán quý IV năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV năm 2025 của trường Tiểu học Bạch Đằng (Đính kèm biểu mẫu số 03 Thông tư 90/2018/TT-BTC)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán nhà trường và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT.



Trương Thị Hồng Thanh

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 /2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH BẠCH ĐẰNG  
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-THBĐ ngày 09/01/2026)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường TH Bạch Đằng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm 2025 như sau:

Dvt: 1000 đồng

| Số TT      | Nội dung   | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện quý 4 năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|------------------|------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1          | 2  |                  |                              |                                     | 3  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                | -                            |                                     |  |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                | -                            |                                     |  |
| 1          | Lệ phí   |                  |                              |                                     |  |
| 2          | Học phí  |                  |                              |                                     |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                  |                              |                                     |  |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo</b>              |                  |                              |                                     |  |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                  |                              |                                     |  |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                  |                              |                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                              |                                     |  |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                              |                                     |  |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                              |                                     |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                  |                              |                                     |  |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                  |                              |                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>   |                  |                              |                                     |  |
|            | Học phí  |                  |                              |                                     |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 7,194,758        | 7,194,758                    | 100%                                |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                  |                              |                                     |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                              |                                     |  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                              |                                     |  |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                              |                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                  |                              |                                     |  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                  |                              |                                     |  |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                  |                              |                                     |  |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                  |                              |                                     |  |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                  |                              |                                     |  |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                  |                              |                                     |  |



| Số TT      | Nội dung   | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện quý 4 năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|------------------|------------------------------|-------------------------------------|--|
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                  |                              |                                     |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>7,194,758</b> | <b>7,194,758</b>             |                                     |  |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 6,580,928        | 6,580,928                    | 100%                                |  |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 613,830          | 613,830                      | 100%                                |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          |                  |                              |                                     |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |                  |                              |                                     |  |

Hải Châu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Hiệu trưởng



Trương Thị Hồng Thanh



Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Bạch Đằng

Mã ĐVQHNS: 1063131

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 09/01/2026 16:22:41  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực XIII -  
Phòng Kế toán Nhà nước  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
Năm 2025

| Mã nguồn NSNN         | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay    |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại |
|-----------------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|------------|
|                       |                  |             |                          |                      | Trong kỳ      | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |            |
| A                     | B                | C           | 1                        | 2                    | 3             | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9   |
| 12                    | 072              | 00000       | 0                        | 89.434.714           | 313.930.000   | 313.930.000           | 313.930.000               | 313.930.000   | 313.930.000          | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| 13                    | 072              | 00000       | 0                        | 3.507.801.447        | 6.580.928.000 | 6.580.928.000         | 6.580.928.000             | 6.580.928.000 | 6.580.928.000        | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| 18                    | 072              | 00000       | 0                        | 144.900.000          | 299.900.000   | 299.900.000           | 299.900.000               | 299.900.000   | 299.900.000          | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| <b>Cộng:</b>          |                  |             | 0                        | 3.742.136.161        | 7.194.758.000 | 7.194.758.000         | 7.194.758.000             | 7.194.758.000 | 7.194.758.000        | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| <b>Phần KBNN ghi:</b> |                  |             |                          |                      |               |                       |                           |               |                      |                   |                      |            |            |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Mỹ Vân

Người ký: Bùi Thị Thu Hồng  
Ngày ký: 09/01/2026 16:22:41  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực XIII - Phòng Kế toán Nhà nước

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Ngọc Bích  
Ngày ký: 09/01/2026 11:06:22  
Đơn vị: Trường Tiểu học Bạch Đằng

Người ký: Trương Thị Hồng Thanh  
Ngày ký: 09/01/2026 14:07:13  
Đơn vị: Trường Tiểu học Bạch Đằng

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Bạch Đằng

Mã ĐVQHNS: 1063131

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 09/01/2025 16:22:41  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực XIII -  
Phòng Kế toán Nhà nước  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

| Nội dung   | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A  | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Phụ cấp ưu đãi nghề  | 12            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 151.420.000        | 151.420.000          | 151.420.000        | 151.420.000          |
| Chi khác   | 12            | 072              | 6449    | 00000       | 0                  | 0                    | 68.310.000         | 68.310.000           | 68.310.000         | 68.310.000           |
| Nhà cửa  | 12            | 072              | 6907    | 00000       | 0                  | 0                    | 87.000.000         | 87.000.000           | 87.000.000         | 87.000.000           |
| Thưởng thường xuyên  | 18            | 072              | 6201    | 00000       | 0                  | 0                    | 155.000.000        | 155.000.000          | 155.000.000        | 155.000.000          |
| Lương theo ngạch, bậc  | 13            | 072              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.819.440.506      | 2.819.440.506        | 2.819.440.506      | 2.819.440.506        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 141.942.157        | 141.942.157          | 141.942.157        | 141.942.157          |
| Phụ cấp chức vụ  | 13            | 072              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 55.036.389         | 55.036.389           | 55.036.389         | 55.036.389           |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 13            | 072              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 16.394.205         | 16.394.205           | 16.394.205         | 16.394.205           |
| Phụ cấp ưu đãi nghề  | 13            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 958.447.152        | 958.447.152          | 958.447.152        | 958.447.152          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 13            | 072              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 5.850.000          | 5.850.000            | 5.850.000          | 5.850.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề         | 13            | 072              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 367.134.387        | 367.134.387          | 367.134.387        | 367.134.387          |
| Thưởng đột xuất  | 13            | 072              | 6202    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.400.000          | 1.400.000            | 1.400.000          | 1.400.000            |
| Chi khác   | 13            | 072              | 6299    | 00000       | 0                  | 0                    | 247.207.500        | 247.207.500          | 247.207.500        | 247.207.500          |
| Bảo hiểm xã hội  | 13            | 072              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 708.161.416        | 708.161.416          | 708.161.416        | 708.161.416          |
| Bảo hiểm y tế  | 13            | 072              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 121.925.039        | 121.925.039          | 121.925.039        | 121.925.039          |
| Kinh phí công đoàn   | 13            | 072              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 30.380.367         | 30.380.367           | 30.380.367         | 30.380.367           |

|   |    |     |      |       |   |   |             |             |             |             |
|---|----|-----|------|-------|---|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 13 | 072 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 41.796.261  | 41.796.261  | 41.796.261  | 41.796.261  |
| Chi khác  | 13 | 072 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 28.641.600  | 28.641.600  | 28.641.600  | 28.641.600  |
| Tiền điện   | 13 | 072 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 20.460.820  | 20.460.820  | 20.460.820  | 20.460.820  |
| Tiền nước   | 13 | 072 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 2.337.747   | 2.337.747   | 2.337.747   | 2.337.747   |
| Tiền vệ sinh, môi trường  | 13 | 072 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 3.985.200   | 3.985.200   | 3.985.200   | 3.985.200   |
| Văn phòng phẩm  | 13 | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 5.193.200   | 5.193.200   | 5.193.200   | 5.193.200   |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng  | 13 | 072 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 15.271.000  | 15.271.000  | 15.271.000  | 15.271.000  |
| Khoản văn phòng phẩm  | 13 | 072 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 13.910.000  | 13.910.000  | 13.910.000  | 13.910.000  |
| Vật tư văn phòng khác   | 13 | 072 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 18.291.540  | 18.291.540  | 18.291.540  | 18.291.540  |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);<br>thuê bao đường điện thoại; fax       | 13 | 072 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 796.912     | 796.912     | 796.912     | 796.912     |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí<br>Internet; thuê đường truyền mạng | 13 | 072 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 2.980.647   | 2.980.647   | 2.980.647   | 2.980.647   |
| Tuyên truyền; quảng cáo   | 13 | 072 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 664.200     | 664.200     | 664.200     | 664.200     |
| Khoản công tác phí  | 13 | 072 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 30.000.000  | 30.000.000  | 30.000.000  | 30.000.000  |
| Thuê lao động trong nước  | 13 | 072 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 388.493.640 | 388.493.640 | 388.493.640 | 388.493.640 |
| Chi phí thuê mướn khác  | 13 | 072 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 16.028.000  | 16.028.000  | 16.028.000  | 16.028.000  |
| Các thiết bị công nghệ thông tin  | 13 | 072 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 7.775.300   | 7.775.300   | 7.775.300   | 7.775.300   |
| Chi mua hàng hóa, vật tư  | 13 | 072 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 12.489.546  | 12.489.546  | 12.489.546  | 12.489.546  |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành  | 13 | 072 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 3.052.080   | 3.052.080   | 3.052.080   | 3.052.080   |
| Chi khác  | 13 | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 51.530.484  | 51.530.484  | 51.530.484  | 51.530.484  |
| Chi các khoản khác  | 13 | 072 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 33.978.000  | 33.978.000  | 33.978.000  | 33.978.000  |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập   | 12 | 072 | 6157 | 00000 | 0 | 0 | 7.200.000   | 7.200.000   | 7.200.000   | 7.200.000   |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe  | 13 | 072 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 1.290.000   | 1.290.000   | 1.290.000   | 1.290.000   |
| Phụ cấp công tác phí  | 13 | 072 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 600.000     | 600.000     | 600.000     | 600.000     |
| Tiền thuê phòng ngủ   | 13 | 072 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 700.000     | 700.000     | 700.000     | 700.000     |
| Thuê đào tạo lại cán bộ   | 13 | 072 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 1.400.000   | 1.400.000   | 1.400.000   | 1.400.000   |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác  | 13 | 072 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 42.945.000  | 42.945.000  | 42.945.000  | 42.945.000  |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện   | 13 | 072 | 7757 | 00000 | 0 | 0 | 3.685.000   | 3.685.000   | 3.685.000   | 3.685.000   |

|   |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|---|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ            | 13 | 072 | 6404 | 00000 | 0 | 0 | 326.832.419   | 326.832.419   | 326.832.419   | 326.832.419   |
| Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 13 | 072 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 6.002.000     | 6.002.000     | 6.002.000     | 6.002.000     |
| Nhà cửa   | 13 | 072 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 19.428.286    | 19.428.286    | 19.428.286    | 19.428.286    |
| Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                      | 13 | 072 | 7004 | 00000 | 0 | 0 | 6.000.000     | 6.000.000     | 6.000.000     | 6.000.000     |
| Chi phí khác  | 13 | 072 | 6699 | 00000 | 0 | 0 | 1.050.000     | 1.050.000     | 1.050.000     | 1.050.000     |
| Thường khác   | 18 | 072 | 6249 | 00000 | 0 | 0 | 144.900.000   | 144.900.000   | 144.900.000   | 144.900.000   |
| <b>Cộng:</b>  |    |     |      |       | 0 | 0 | 7.194.758.000 | 7.194.758.000 | 7.194.758.000 | 7.194.758.000 |
| <b>Phần KBNN ghi:</b>                                       |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |

**Ghi chú:** KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Mỹ Vân

Người ký: Bùi Thị Thu Hồng  
Ngày ký: 09/01/2026 16:22:41  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực XIII - Phòng Kế toán Nhà nước

Bùi Thị Thu Hồng

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Ngọc Bích  
Ngày ký: 09/01/2026 11:06:22  
Đơn vị: Trường Tiểu học Bạch Đằng

Người ký: Trương Thị Hồng Thanh  
Ngày ký: 09/01/2026 14:07:13  
Đơn vị: Trường Tiểu học Bạch Đằng

Lê Ngọc Bích

Trương Thị Hồng Thanh